

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**  
**VĂN PHÒNG CÔNG TY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO KỶ KẾ TOÁN NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017  
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

---

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>   | 2 - 4        |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>  | 5 - 6        |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>                                      |              |
| Bảng cân đối kế toán  | 7 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  | 10           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính   | 11 - 28      |
| <i>Phụ lục số 01: Thuyết minh thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước</i> | 29           |
| <i>Phụ lục số 02: Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính</i>                      | 30 - 31      |

# VĂN PHÒNG CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng  
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước- Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2017 như sau:

|   | <u>Số cổ phần</u> | <u>Số tiền tương ứng</u> | <u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u> |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 54.891.400        | 548.914.000.000          | 96,64%                   |
| Vốn góp của cổ đông khác                      | 1.908.600         | 19.086.000.000           | 3,36%                    |
|   | <u>56.800.000</u> | <u>568.000.000.000</u>   | <u>100,00 %</u>          |

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của văn phòng công ty.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đính kèm từ trang 06 đến trang 31.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính văn phòng công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

|                         |            |   |
|-------------------------|------------|---|
| Ông Đặng Ngọc Hải       | Chủ tịch   |   |
| Ông Nguyễn Hữu Thắng    | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017) |
| Ông Dương Quốc Tuấn     | Thành viên |   |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Thành viên |   |
| Ông Tạ Kỳ Hưng          | Thành viên |   |

## VĂN PHÒNG CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng  
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

### Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

|                         |                |   |
|-------------------------|----------------|---|
| Ông Tạ Kỳ Hưng          | Giám đốc       | (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017)   |
| Ông Nguyễn Hữu Thắng    | Giám đốc       | (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2017) |
| Ông Dương Quốc Tuấn     | Phó Giám đốc   |   |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Giám đốc   |   |
| Bà Kiều Thị Hạt         | Kế toán trưởng |   |

### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Ngọc Bích | Trưởng ban |
| Ông Quách Mạnh Cường  | Thành viên |
| Bà Đặng Thu Hải       | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2017.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng  
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công ty.

*Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018*

**Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch Hội đồng quản trị**

  
**Đặng Ngọc Hải**

*Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018*

**Thay mặt Ban Giám đốc** ✓  
**Giám đốc**



Số: 209/BCKT/TC/NV3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 06/03/2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**NGÔ QUANG TIÊN**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

---

**PHẠM THỊ HƯỜNG**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHNKT số 0161-2018-126-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng        |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | 31/12/2017               | 01/01/2017               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>151.792.009.354</b>   | <b>151.956.094.862</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>68.271.767.718</b>    | <b>65.156.069.868</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.01        | 41.971.767.718           | 38.856.069.868           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 26.300.000.000           | 26.300.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>50.031.389.587</b>    | <b>61.932.580.894</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 50.031.389.587           | 61.932.580.894           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>15.278.120.286</b>    | <b>12.184.168.926</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 2.455.517.464            | 3.520.532.975            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 3.953.540.588            | 5.669.448.500            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             | 2.690.208.658            | -                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 9.250.824.140            | 6.328.722.597            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | (3.071.970.564)          | (3.334.535.146)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>15.657.572.540</b>    | <b>10.519.492.717</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 15.657.572.540           | 10.519.492.717           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.553.159.223</b>     | <b>2.163.782.457</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11        | 431.113.400              | 564.766.850              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 2.122.045.823            | 1.599.015.607            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14        | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.004.332.200.181</b> | <b>975.443.341.528</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>800.000.000</b>       | <b>328.347.941</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | V.03        | -                        | -                        |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn                   | 214        |             | 800.000.000              | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.04        | -                        | 328.347.941              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>956.269.773.894</b>   | <b>949.659.333.935</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.09        | 955.054.446.328          | 948.361.104.513          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.564.976.970.134        | 1.477.016.257.770        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (609.922.523.806)        | (528.655.153.257)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.08        | 1.215.327.566            | 1.298.229.422            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.960.777.890            | 1.876.777.890            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (745.450.324)            | (578.548.468)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.10</b> | <b>47.262.426.287</b>    | <b>25.455.659.652</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 47.262.426.287           | 25.455.659.652           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.156.124.209.535</b> | <b>1.127.399.436.390</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
( Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng        |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | 31/12/2017               | 01/01/2017               |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>575.515.361.065</b>   | <b>547.350.511.547</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>95.019.407.364</b>    | <b>94.586.967.312</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 16.804.562.428           | 21.463.927.700           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 10.471.801.501           | 1.931.618.481            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 499.601.221              | 2.582.433.719            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 21.810.056.797           | 20.533.507.176           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 2.413.067.323            | 11.751.346.586           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | 17.336.140               | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 18.193.072.230           | 17.135.388.316           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.17        | 22.241.645.371           | 17.801.932.620           |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 2.568.264.353            | 1.386.812.714            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>480.495.953.701</b>   | <b>452.763.544.235</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.16        | 390.257.806.239          | 394.919.832.039          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.17        | 90.238.147.462           | 57.843.712.196           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>580.608.848.470</b>   | <b>580.048.924.843</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>580.608.848.470</b>   | <b>580.048.924.843</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 568.000.000.000          | 568.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 568.000.000.000          | 568.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                        | -                        |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 12.608.848.470           | 12.048.924.843           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                        | 12.048.924.843           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 12.608.848.470           | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.156.124.209.535</b> | <b>1.127.399.436.390</b> |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Kiều Thị Hạt

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2017

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng |                 |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm 2017          | Năm 2016        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | V.19        | 368.868.878.865   | 363.940.955.865 |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             | -                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 368.868.878.865   | 363.940.955.865 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | V.20        | 186.977.940.187   | 185.456.461.154 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 181.890.938.678   | 178.484.494.711 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | V.21        | 4.141.795.225     | 3.039.087.141   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | V.22        | 6.952.560.393     | 6.764.665.283   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 6.952.560.393     | 6.764.665.283   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    |             | 134.076.051.922   | 126.318.651.789 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    |             | 33.967.158.522    | 39.519.165.808  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 11.036.963.066    | 8.921.098.972   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 4.724.097.521     | 6.140.057.082   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | -                 | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 4.724.097.521     | 6.140.057.082   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 15.761.060.587    | 15.061.156.054  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | V.23        | 3.152.212.117     | 3.012.231.211   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 12.608.848.470    | 12.048.924.843  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | V.24        | 111               | 106             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    |             | 111               | 106             |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Kiều Thị Hát

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2017

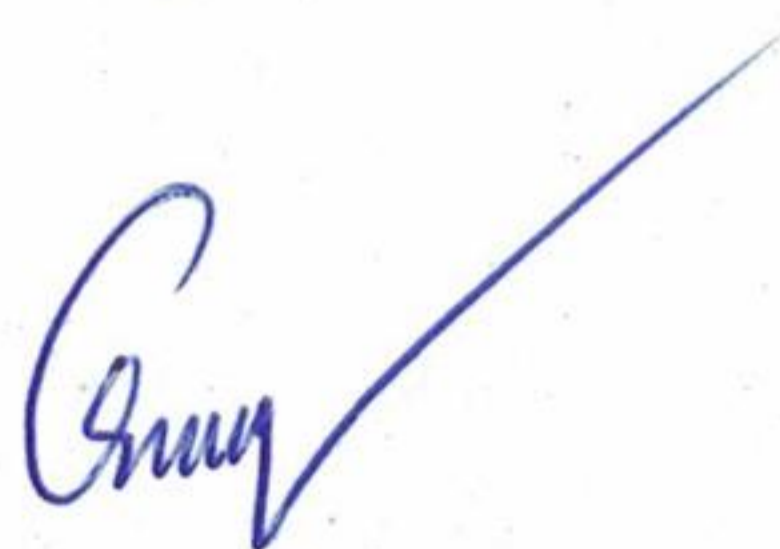

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Đơn vị tính: đồng       |                         |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
|   |           | Năm 2017                | Năm 2016                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        | 428.079.178.755         | 414.024.873.341         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        | (208.643.263.165)       | (169.460.325.367)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (82.178.467.485)        | (68.685.874.421)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        | (6.909.902.308)         | (6.810.076.127)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05        | (3.451.016.255)         | (3.319.855.543)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 12.416.994.151          | 12.677.770.760          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (93.114.209.670)        | (88.976.392.781)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>46.199.314.023</b>   | <b>89.450.119.862</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                | 21        | (85.250.576.310)        | (36.987.640.309)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | (31.098.808.693)        | (48.099.185.717)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 43.000.000.000          | 11.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 4.114.446.613           | 2.855.185.752           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(69.234.938.390)</b> | <b>(71.231.640.274)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 54.636.080.637          | 16.601.297.937          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (22.463.958.420)        | (26.239.190.022)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (6.020.800.000)         | (2.935.775.714)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>26.151.322.217</b>   | <b>(12.573.667.799)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b> | <b>3.115.697.850</b>    | <b>5.644.811.789</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60        | 65.156.069.868          | 59.511.258.079          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | -                       | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                | 70        | 68.271.767.718          | 65.156.069.868          |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Hương Giang

Kiều Thị Hạp

Tạ Kỳ Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 31/12/2017, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 06 chi nhánh hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, bao gồm:

| TT | Tên chi nhánh   | Địa chỉ  |
|----|---|--|
| 1. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên                 | Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh                  | Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội                    |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm                   | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội                      |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây lắp công trình                  | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội                      |
| 5. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế            | Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội |
| 6. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội                      |

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (đồng), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể:

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị                   | 08 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                  | 03 - 05 năm |
| - Chương trình phần mềm               | 02 - 15 năm |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước, lắp đặt bổ sung mạng lưới cấp nước... được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán theo từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

## 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí hóa chất chờ phân bổ có giá trị lớn. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 18,14%.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong năm, Công ty đang hạch toán khoản tiền trợ giá nước sinh hoạt cho nhân dân nằm trong vùng ảnh hưởng dự án Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn tại ba xã: Nam Sơn, Sóc Sơn, Hồng Kỳ huyện Sóc Sơn theo các quyết định của UBND thành phố Hà Nội vào tài khoản 711- Thu nhập khác.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí cho vay và đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Công cụ tài chính**

*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **19. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

|                    | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 1.160.804.103         | 2.543.144.529         |
| Tiền gửi ngân hàng | 40.810.963.615        | 36.312.925.339        |
| <b>Cộng</b>        | <b>41.971.767.718</b> | <b>38.856.069.868</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | 31/12/2017     |                | 01/01/2017     |                |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                      | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| a) Ngắn hạn          | 50.031.389.587 | 50.031.389.587 | 61.932.580.894 | 61.932.580.894 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 50.031.389.587 | 50.031.389.587 | 61.932.580.894 | 61.932.580.894 |

3. Phải thu khách hàng

|   | 31/12/2017    | 01/01/2017    |
|---|---------------|---------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn               | 2.455.517.464 | 3.520.532.975 |
| - Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát | 1.821.874.640 | 1.590.080.000 |
| - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội               | -             | 7.199.600     |
| - Các khách hàng khác                             | 633.642.824   | 1.923.253.375 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan       |               |               |
| - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội               | -             | 7.199.600     |

4. Trả trước cho người bán

|                                  | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn |                      |                      |
| - Ban quản lý dự án              | 3.603.825.425        | 5.043.583.500        |
| - Các đối tượng khác             | 349.715.163          | 625.865.000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.953.540.588</b> | <b>5.669.448.500</b> |

5. Phải thu khác

|                 | 31/12/2017           |                      | 01/01/2017           |                    |
|-----------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                 | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng           |
| a) Ngắn hạn     | 9.250.824.140        | 1.012.106.444        | 6.328.722.597        | 878.264.809        |
| - Phải thu khác | 9.050.824.140        | 1.012.106.444        | 6.178.722.597        | 878.264.809        |
| + Lãi dự thu    | 211.250.001          | -                    | 183.901.389          | -                  |
| + Phải thu khác | 8.839.574.139        | 1.012.106.444        | 5.994.821.208        | 878.264.809        |
| - Tạm ứng       | 200.000.000          | -                    | 150.000.000          | -                  |
| b) Dài hạn      | -                    | -                    | 328.347.941          | -                  |
| - Phải thu khác | -                    | -                    | 328.347.941          | -                  |
| <b>Cộng</b>     | <b>9.250.824.140</b> | <b>1.012.106.444</b> | <b>6.657.070.538</b> | <b>878.264.809</b> |

**6. Nợ xấu**

|   | Giá gốc              | 31/12/2017<br>Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc              | 01/01/2017<br>Giá trị có<br>thể thu hồi |
|---|----------------------|---|----------------------|---|
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> |                      |   |                      |   |
| - Phải thu khách hàng                                     | 2.175.761.440        | 115.897.320                             | 3.318.664.122        | 862.393.785                             |
| - Phải thu khác   | 1.120.739.167        | 108.632.723                             | 1.324.404.144        | 446.139.335                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.296.500.607</b> | <b>224.530.043</b>                      | <b>4.643.068.266</b> | <b>1.308.533.120</b>                    |

**7. Hàng tồn kho**

|  | Giá gốc               | 31/12/2017<br>Dự phòng | Giá gốc               | 01/01/2017<br>Dự phòng |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 15.585.796.090        | -                      | 10.374.785.977        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                       | 3.122.476             | -                      | 3.122.476             | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở<br>dang | 68.653.974            | -                      | 141.584.264           | -                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>15.657.572.540</b> | <b>-</b>               | <b>10.519.492.717</b> | <b>-</b>               |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Chương trình<br>phần mềm | Cộng               |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.876.777.890            | 1.876.777.890      |
| Số tăng trong kỳ              | 84.000.000               | 84.000.000         |
| - <i>Mua sắm trong kỳ</i>     | <i>84.000.000</i>        | <i>84.000.000</i>  |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                  |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.960.777.890            | 1.960.777.890      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 578.548.468              | 578.548.468        |
| Số tăng trong kỳ              | 166.901.856              | 166.901.856        |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | <i>166.901.856</i>       | <i>166.901.856</i> |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                  |
| Số dư cuối kỳ                 | 745.450.324              | 745.450.324        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                    |
| Tại ngày đầu kỳ               | 1.298.229.422            | 1.298.229.422      |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.215.327.566            | 1.215.327.566      |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng  
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | PT vận tải,<br>vật truyền dẫn | Thiết bị<br>DCQL | Cộng              |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                               |                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 234.555.814.227          | 39.913.387.335      | 1.200.963.176.476             | 1.583.879.732    | 1.477.016.257.770 |
| Số tăng trong kỳ              | 15.108.365.866           | 10.428.021.014      | 62.766.673.273                | -                | 88.303.060.153    |
| - Mua sắm                     | -                        | 4.648.519.000       | -                             | -                | 4.648.519.000     |
| - Đầu tư                      | 15.108.365.866           | 5.779.502.014       | 62.766.673.273                | -                | 83.654.541.153    |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | 342.347.789         | -                             | -                | 342.347.789       |
| - Giảm khác (*)               | -                        | 342.347.789         | -                             | -                | 342.347.789       |
| Số dư cuối kỳ                 | 249.664.180.093          | 49.999.060.560      | 1.263.729.849.749             | 1.583.879.732    | 1.564.976.970.134 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                               |                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 55.463.253.398           | 14.927.372.481      | 457.091.116.872               | 1.173.410.506    | 528.655.153.257   |
| Số tăng trong kỳ              | 14.887.823.390           | 3.839.160.062       | 62.347.926.577                | 192.460.520      | 81.267.370.549    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 14.887.823.390           | 3.839.160.062       | 62.347.926.577                | 192.460.520      | 81.267.370.549    |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                             | -                | -                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 70.351.076.788           | 18.766.532.543      | 519.439.043.449               | 1.365.871.026    | 609.922.523.806   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                               |                  |                   |
| Tại ngày đầu kỳ               | 179.092.560.829          | 24.986.014.854      | 743.872.059.604               | 410.469.226      | 948.361.104.513   |
| Tại ngày cuối kỳ              | 179.313.103.305          | 31.232.528.017      | 744.290.806.300               | 218.008.706      | 955.054.446.328   |

Trong đó:

- (\*) Giảm khác theo Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 110.205.966.828 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.731.435.972 đồng.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>   | <b>47.262.426.287</b> | <b>25.455.659.652</b> |
| - Mua sắm  | -                     | -                     |
| - Xây dựng cơ bản  | 47.262.426.287        | 25.455.659.652        |
| + Dự án bổ sung giếng khai thác dự phòng trạm CNKK                         | -                     | 64.665.000            |
| + Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng                                     | 2.286.281.197         | 1.461.784.183         |
| + Cải tạo thay thế chống TTTT năm 2016                                     | -                     | 844.950.142           |
| + Cải tạo thay thế chống TTTT năm 2017                                     | 6.341.160.797         | -                     |
| + Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Gia Lâm                          | 585.671.061           | -                     |
| + Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Long Biên                        | 876.800.000           | 1.331.712.819         |
| + Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Đông Anh                         | 388.305.718           | -                     |
| + Đầu nối CN cho khách hàng Công ty đầu tư                                 | 1.523.734.367         | 4.132.582.126         |
| + Lắp đặt máy bơm trong lòng ống CN KV Thạch Cầu                           | 9.007.247             | -                     |
| + Dự án lắp đặt BX mạng lưới CN khu vực LHXLCRNS                           | 30.106.968.580        | 71.394.173            |
| + Đầu tư mở rộng HTCN KV Bắc Hà Nội  | 300.971.407           | -                     |
| + Dự án CTTT TO nước thô H1ĐA  | 238.987.001           | -                     |
| + Dự án đầu bổ sung tăng cường cấp nước cho quận Long Biên, huyện Đông Anh | 90.376.642            | -                     |
| + Đấu BXTCCN cho QLB, HGL, DA, SS năm 2016                                 | -                     | 470.805.650           |
| + Đấu BXTCCN cho QLB, HGL, DA, SS năm 2017                                 | 3.089.974.824         | -                     |
| + Dự án hoàn thiện HTCN KV Bắc Đuống huyện Gia Lâm                         | 1.424.187.446         | 17.077.765.559        |
| <b>Cộng</b>  | <b>47.262.426.287</b> | <b>25.455.659.652</b> |

**11. Chi phí trả trước**

|                                | 31/12/2017         | 01/01/2017         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>431.113.400</b> | <b>564.766.850</b> |
| - Chi phí hóa chất chờ phân bổ | 431.113.400        | 564.766.850        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>431.113.400</b> | <b>564.766.850</b> |

**12. Phải trả người bán**

|  | 31/12/2017     |                          | 01/01/2017     |                          |
|--|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|  | Giá trị        | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn             | 16.804.562.428 | 16.804.562.428           | 21.463.927.700 | 21.463.927.700           |
| - Công ty TNHH Tam Phước                   | 2.871.880.280  | 2.871.880.280            | 2.489.568.799  | 2.489.568.799            |
| - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội        | 7.499.849.839  | 7.499.849.839            | 15.405.914.156 | 15.405.914.156           |
| - Công ty CP Hawaco                        | 5.084.812.040  | 5.084.812.040            | 351.591.405    | 351.591.405              |
| - Các người bán khác                       | 1.348.020.269  | 1.348.020.269            | 3.216.853.340  | 3.216.853.340            |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan |                |                          |                |                          |
| - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội        | 7.499.849.839  | 7.499.849.839            | 15.405.914.156 | 15.405.914.156           |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                     | 31/12/2017            |                          | 01/01/2017           |                          |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                     | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                       |                          |                      |                          |
| Công ty Vinhomes Revide             | 2.000.000.000         | 2.000.000.000            | -                    | -                        |
| Thu trước tiền dự án                | 8.253.676.138         | 8.253.676.138            | 1.510.102.146        | 1.510.102.146            |
| - <i>Xí Nghiệp Xây Lắp</i>          | 8.093.606.138         | 8.093.606.138            | 1.452.587.500        | 1.452.587.500            |
| - <i>Xí Nghiệp khác</i>             | 160.070.000           | 160.070.000              | 57.514.646           | 57.514.646               |
| Thu trước tiền lắp đặt đầu máy nước | 191.411.363           | 191.411.363              | 367.573.856          | 367.573.856              |
| Thu trước tiền dịch vụ khác         | 26.714.000            | 26.714.000               | 53.942.479           | 53.942.479               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.471.801.501</b> | <b>10.471.801.501</b>    | <b>1.931.618.481</b> | <b>1.931.618.481</b>     |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

**15. Chi phí phải trả**

|  | 31/12/2017           | 01/01/2017            |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>2.413.067.323</b> | <b>11.751.346.586</b> |
| Trích trước chi phí lãi vay  | 297.270.588          | 254.612.503           |
| Phải trả về phí bảo vệ môi trường rừng, phí bảo vệ môi trường<br>đối với nước thải công nghiệp | 2.013.573.024        | 1.675.179.323         |
| Phải trả về chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác                                   | 102.223.711          | 101.554.760           |
| Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ đồng hồ nước  | -                    | 9.720.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.413.067.323</b> | <b>11.751.346.586</b> |

**16. Phải trả khác**

|  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>18.193.072.230</b>  | <b>17.135.388.316</b>  |
| Kinh phí công đoàn   | 149.836.500            | 133.401.100            |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp             | 9.527.384              | -                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                | 18.033.708.346         | 17.001.987.216         |
| - <i>Phải trả xí nghiệp Long Biên về chi phí sản xuất, ăn ca</i> | 1.531.099.441          | 3.245.655.937          |
| - <i>Phải trả xí nghiệp Gia Lâm về chi phí sản xuất, ăn ca</i>   | 596.785.553            | 1.441.094.583          |
| - <i>Phải trả xí nghiệp Đông Anh về chi phí sản xuất, ăn ca</i>  | 1.797.969.649          | 2.455.922.795          |
| - <i>Phải trả xí nghiệp xây lắp về chi phí sản xuất, ăn ca</i>   | 13.610.336.629         | 8.036.532.540          |
| - <i>Phải trả xí nghiệp thiết kế về chi phí sản xuất, ăn ca</i>  | 37.647.679             | 69.238.896             |
| - <i>Phải trả phải nộp khác</i>                                  | 459.869.395            | 1.753.542.465          |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>390.257.806.239</b> | <b>394.919.832.039</b> |
| Phải trả dài hạn khác  | 390.257.806.239        | 394.919.832.039        |
| - <i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>                   | 390.202.178.499        | 394.864.204.299        |
| - <i>Phải trả dài hạn khác</i>                                   | 55.627.740             | 55.627.740             |

(\*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                 | Vốn góp của chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ trước        | 568.000.000.000        | 5.871.551.428              | 573.871.551.428 |
| Tăng trong kỳ trước       | -                      | 12.048.924.843             | 12.048.924.843  |
| - Lãi trong năm trước     | -                      | 12.048.924.843             | 12.048.924.843  |
| Giảm trong kỳ trước       | -                      | 5.871.551.428              | 5.871.551.428   |
| Số dư đầu kỳ này          | 568.000.000.000        | 12.048.924.843             | 580.048.924.843 |
| Tăng trong kỳ             | -                      | 12.608.848.470             | 12.608.848.470  |
| - Lãi trong kỳ            | -                      | 12.608.848.470             | 12.608.848.470  |
| Giảm trong kỳ này         | -                      | 12.048.924.843             | 12.048.924.843  |
| - Phân phối lợi nhuận (*) | -                      | 12.048.924.843             | 12.048.924.843  |
| Số dư cuối kỳ             | 568.000.000.000        | 12.608.848.470             | 580.608.848.470 |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 như sau:

|                                   |                       |             |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------|
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6.028.124.843         | đồng        |
| - Chia cổ tức bằng tiền           | 6.020.800.000         | đồng        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>12.048.924.843</b> | <b>đồng</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 548.914.000.000        | 548.914.000.000        |
| Vốn góp của cổ đông khác                                   | 19.086.000.000         | 19.086.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>568.000.000.000</b> | <b>568.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | Năm 2017        | Năm 2016        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.020.800.000   | 2.935.775.714   |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.800.000 | 56.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 56.800.000 | 56.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 56.800.000 | 56.800.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm 2017               | Năm 2016               |
| <b>19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                        |                        |
| Doanh thu bán nước sạch   | 343.832.931.279        | 325.184.270.863        |
| Doanh thu hoạt động xây lắp   | 24.370.341.105         | 38.653.014.823         |
| Doanh thu khác  | 665.606.481            | 103.670.179            |
| <b>Cộng</b>   | <b>368.868.878.865</b> | <b>363.940.955.865</b> |
| <b>20. Giá vốn hàng bán</b>   |                        |                        |
| Giá vốn hoạt động bán nước sạch   | 163.089.044.612        | 148.568.550.357        |
| Giá vốn hoạt động xây lắp   | 23.368.712.184         | 36.842.970.526         |
| Giá vốn hoạt động khác  | 520.183.391            | 44.940.271             |
| <b>Cộng</b>   | <b>186.977.940.187</b> | <b>185.456.461.154</b> |
| <b>21. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 4.141.795.225          | 3.039.087.141          |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.141.795.225</b>   | <b>3.039.087.141</b>   |
| <b>22. Chi phí tài chính</b>  |                        |                        |
| Lãi tiền vay  | 6.952.560.393          | 6.764.665.283          |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.952.560.393</b>   | <b>6.764.665.283</b>   |
| <b>23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                        |                        |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  | 3.152.212.117          | 3.012.231.211          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay  | -                      | -                      |
| <b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>3.152.212.117</b>   | <b>3.012.231.211</b>   |
| <b>24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |                        |                        |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)  | 12.608.848.470         | 12.048.924.843         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b) | -                      | -                      |
| - Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)  | 12.608.848.470         | 12.048.924.843         |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (d)  | 6.304.048.470          | 6.028.124.843          |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (e)   | 56.800.000             | 56.800.000             |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{f=(c-d)/e\}$  | 111                    | 106                    |

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 (d) được xác theo tỷ lệ dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là 50% của Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua tại nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan                 | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ       | Giá trị giao dịch |
|----|-----------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------|
| 1  | Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | Công ty mẹ  | Giá vốn nước sạch, điện  | 88.812.764.373    |
|    |                                   |             | Trả tiền nước sạch, điện | 101.169.398.016   |
|    |                                   |             | Hoàn trả vốn dự án       | 4.662.025.800     |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan                 | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ            | Phải thu/(Phải trả)<br>đồng |
|----|-----------------------------------|-------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | Công ty mẹ  | Phải trả người bán            | (7.499.849.839)             |
|    |                                   |             | Phải trả vốn đầu tư các dự án | (390.202.178.499)           |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán trong năm 2017

| TT               | Họ và tên            | Chức danh                    | Tiền lương           | Thù lao            |
|------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1                | Đặng Ngọc Hải        | Chủ tịch Hội đồng quản trị   | -                    | 86.400.000         |
| 2                | Nguyễn Hữu Thắng     | Thành viên Hội đồng quản trị | 240.457.031          | 32.400.000         |
| 3                | Dương Quốc Tuấn      | Thành viên Hội đồng quản trị | 412.245.146          | 64.800.000         |
| 4                | Trần Thị Phương Thảo | Thành viên Hội đồng quản trị | 398.397.475          | 64.800.000         |
| 5                | Tạ Kỳ Hưng           | Thành viên Hội đồng quản trị | 443.018.689          | 64.800.000         |
| 6                | Trần Thị Ngọc Bích   | Trưởng Ban kiểm soát         | 415.424.551          | -                  |
| 7                | Quách Mạnh Cường     | Thành viên Ban kiểm soát     | -                    | 32.400.000         |
| 8                | Đặng Thu Hải         | Thành viên Ban kiểm soát     | -                    | 32.400.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |                      |                              | <b>1.909.542.892</b> | <b>378.000.000</b> |

**3. Báo cáo bộ phận**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

|  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | Xây lắp và hoạt động khác | Cộng            |
|--|----------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 343.832.931.279                  | 25.035.947.586            | 368.868.878.865 |

**b) Theo lĩnh vực địa lý**

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch tại lãnh thổ Việt Nam không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Công cụ tài chính**

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị dự phòng     |                      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | 31/12/2017             | 01/01/2017             | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                      |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 68.271.767.718         | 65.156.069.868         | -                    | -                    |
| Phải thu khách hàng                | 2.455.517.464          | 3.520.532.975          | 2.059.864.120        | 2.456.270.337        |
| Phải thu khác                      | 9.250.824.140          | 6.657.070.538          | 1.012.106.444        | 878.264.809          |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 50.031.389.587         | 61.932.580.894         | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>130.009.498.909</b> | <b>137.266.254.275</b> | <b>3.071.970.564</b> | <b>3.334.535.146</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>           |                        |                        |                      |                      |
| Phải trả người bán                 | 16.804.562.428         | 21.463.927.700         | -                    | -                    |
| Chi phí phải trả                   | 2.413.067.323          | 11.751.346.586         | -                    | -                    |
| Phải trả khác                      | 408.450.878.469        | 412.055.220.355        | -                    | -                    |
| Các khoản vay                      | 112.479.792.833        | 75.645.644.816         | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>540.148.301.053</b> | <b>520.916.139.457</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2017 (được thuyết minh tại V.08).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | <b>Dưới 01 năm</b>    | <b>Trên 01 năm</b>     | <b>Tổng cộng</b>       |
|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>59.652.347.352</b> | <b>480.495.953.701</b> | <b>540.148.301.053</b> |
| Phải trả người bán | 16.804.562.428        | -                      | 16.804.562.428         |
| Chi phí phải trả   | 2.413.067.323         | -                      | 2.413.067.323          |
| Phải trả khác      | 18.193.072.230        | 390.257.806.239        | 408.450.878.469        |
| Các khoản vay      | 22.241.645.371        | 90.238.147.462         | 112.479.792.833        |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>68.152.595.222</b> | <b>452.763.544.235</b> | <b>520.916.139.457</b> |
| Phải trả người bán | 21.463.927.700        | -                      | 21.463.927.700         |
| Chi phí phải trả   | 11.751.346.586        | -                      | 11.751.346.586         |
| Phải trả khác      | 17.135.388.316        | 394.919.832.039        | 412.055.220.355        |
| Các khoản vay      | 17.801.932.620        | 57.843.712.196         | 75.645.644.816         |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

*Rủi ro tỷ giá*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Hương Giang**

**Kế toán trưởng**



**Kiều Thị Hạp**

**Giám đốc**



**Tạ Kỳ Hưng**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục số 01: Thuyết minh thuế và các khoản phải thu, phải nộp đối với Nhà nước**

Đơn vị tính: đồng

|  | 01/01/2017 |                      | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | 31/12/2017 |                    |
|--|------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|------------|--------------------|
|  | Phải thu   | Phải trả             |                         |                            | Phải thu   | Phải trả           |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra           | -          | -                    | 19.810.523.782          | 19.810.523.782             | -          | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -          | 299.524.086          | 3.154.041.841           | 3.451.016.255              | -          | 2.549.672          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -          | 121.202.605          | 4.111.058.769           | 3.984.788.260              | -          | 247.473.114        |
| Thuế tài nguyên                        | -          | 300.762.300          | 5.293.344.800           | 5.594.107.100              | -          | -                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -          | -                    | 70.172.573              | 70.172.573                 | -          | -                  |
| Thuế BVMT và các loại thuế khác        | -          | -                    | 258.196.795             | 9.245.684                  | -          | 248.951.111        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -          | 1.860.944.728        | 24.424.107.579          | 26.284.424.983             | -          | 627.324            |
| <b>Cộng</b>                            | -          | <b>2.582.433.719</b> | <b>57.121.446.139</b>   | <b>59.204.278.637</b>      | -          | <b>499.601.221</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính**

|  | Cuối kỳ (31/12/2017)   |                        | Trong kỳ              |                       | Đầu kỳ (01/01/2017)   |                       |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                       | <b>22.241.645.371</b>  | <b>22.241.645.371</b>  | <b>22.241.645.371</b> | <b>17.801.932.620</b> | <b>17.801.932.620</b> | <b>17.801.932.620</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia- Chi nhánh Hà Nội | 6.325.331.236          | 6.325.331.236          | 6.325.331.236         | 10.320.000.000        | 10.320.000.000        | 10.320.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội         | 10.525.914.135         | 10.525.914.135         | 10.525.914.135        | 7.481.932.620         | 7.481.932.620         | 7.481.932.620         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở            | 5.390.400.000          | 5.390.400.000          | 5.390.400.000         | -                     | -                     | -                     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  | <b>90.238.147.462</b>  | <b>90.238.147.462</b>  | <b>54.636.080.637</b> | <b>22.241.645.371</b> | <b>57.843.712.196</b> | <b>57.843.712.196</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia- Chi nhánh Hà Nội | 16.744.080.304         | 16.744.080.304         | -                     | 6.325.331.236         | 23.069.411.540        | 23.069.411.540        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội  | 36.230.389.698         | 36.230.389.698         | 11.982.003.177        | 10.525.914.135        | 34.774.300.656        | 34.774.300.656        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở            | 37.263.677.460         | 37.263.677.460         | 42.654.077.460        | 5.390.400.000         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>112.479.792.833</b> | <b>112.479.792.833</b> | <b>76.877.726.008</b> | <b>40.043.577.991</b> | <b>75.645.644.816</b> | <b>75.645.644.816</b> |

**Chi tiết các hợp đồng tín dụng:**

| Số hợp tín dụng   | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay                 | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay  | Tài sản đảm bảo  |
|---|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|---|--|
| <b>- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia- Chi nhánh Hà Nội</b> |               |              |                              | <b>23.069.411.540</b>        | <b>6.325.331.236</b>   |   |  |
| 01/2012/HĐTD  | 16/04/2012    | 84 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 2.005.331.236                | 2.005.331.236          | Hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực huyện Gia Lâm lấy nguồn từ nhà máy nước Gia Lâm   | Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư từ gói thầu số 8 và số 9 cấp nước thuộc dự án "Hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực huyện Gia Lâm lấy nguồn từ nhà máy nước Gia Lâm"   |
| 01/2015/HĐTDDH  | 12/31/2015    | 84 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 21.064.080.304               | 4.320.000.000          | Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội | Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND thành phố. |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng

Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| Số hợp tín dụng   | Ngày hợp đồng                            | Thời hạn vay | Lãi suất vay                 | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay   | Tài sản đảm bảo   |
|---|--|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|--|---|
| <b>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b> |  |              |                              | <b>46.756.303.833</b>        | <b>10.525.914.135</b>  |  |   |
| 63/2011/HĐTĐ  | 21/04/2011                               | 84 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 378.981.515                  | 378.981.515            | XD hệ thống cấp nước xác Hải Bối và khu vực còn lại xã Kim Chung, Võng La, Đại Mạch, huyện Đông Anh  | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.   |
| 82A/2012/HĐTĐ   | 22/08/2012                               | 84 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 7.199.757.025                | 4.080.000.000          | Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các xã Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình - huyện Sóc Sơn.   | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.   |
| 26/2014/HĐTĐĐA  | 18/06/2014                               | 84 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 10.594.264.179               | 3.026.932.620          | Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm  | Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm". |
| 419/2016/HĐTĐĐA   | 05/10/2016,<br>07/08/2017;<br>31/12/2017 | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 28.583.301.114               | 3.040.000.000          | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm   | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay  |
| <b>- Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng - CN Hội sở</b>                  |  |              |                              | <b>42.654.077.460</b>        | <b>5.390.400.000</b>   |  |   |
| HĐTĐ/VPB-NUOCSACH   | 26/06/2017                               | 96 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 42.654.077.460               | 5.390.400.000          | Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.   |
| <b>Cộng</b>   |  |              |                              | <b>112.479.792.833</b>       | <b>22.741.645.371</b>  |  |   |